

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỄN THÔNG PETROLIMEX

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phan Thanh Sơn	Chủ tịch (từ ngày 17/10/2018)
Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch (trước ngày 10/10/2018)
Ông Lê Quốc Minh	Thành viên (từ ngày 10/10/2018)
Ông Lưu Văn Tuyển	Thành viên (trước ngày 10/10/2018)
Ông Nguyễn Anh Toàn	Thành viên (từ ngày 10/10/2018)
Ông Hoàng Hải Đường	Thành viên
Ông Trần Ngọc Tuấn	Thành viên (từ ngày 19/4/2018)

Ban Giám đốc

Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc
Ông Trần Ngọc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/5/2018)
Ông Trần Quang Hùng	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/5/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phan Thanh Sơn

Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Số: 41/2019/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/3/2019, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.719.413.081	88.762.950.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.555.535.818	30.751.328.212
1. Tiền	111	5	4.356.646.990	4.991.654.010
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.198.888.828	25.759.674.202
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.879.347.609	51.078.299.606
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	65.041.630.139	48.497.491.213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		716.075.849	1.402.311.398
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	1.121.641.621	1.178.496.995
III. Hàng tồn kho	140		9.371.420.693	5.897.364.030
1. Hàng tồn kho	141	8	9.371.420.693	5.897.364.030
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		913.108.961	1.035.958.835
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	913.108.961	1.035.958.835
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.304.304.032	7.058.929.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	75.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		5.132.370.646	2.937.585.950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.416.415.296	1.987.577.602
- Nguyên giá	222		12.251.959.188	9.075.777.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.835.543.892)	(7.088.200.212)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	715.955.350	950.008.348
- Nguyên giá	228		1.465.850.000	1.499.900.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(749.894.650)	(549.891.652)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.923.385.278	4.033.245.455
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.923.385.278	4.033.245.455
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	205.200	205.200
V. Tài sản dài hạn khác	260		173.342.908	87.893.278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	173.342.908	87.893.278
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		102.023.717.113	95.821.880.566

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.600.156.167	40.337.704.376
I. Nợ ngắn hạn	310		36.600.156.167	40.337.704.376
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	17.246.718.771	19.978.839.227
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		404.267.054	265.712.636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.377.657.617	3.055.658.910
4. Phải trả người lao động	314		5.547.935.921	8.022.102.652
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	144.996.231	189.662.924
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	340.765.075	586.472.443
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.537.815.498	8.239.255.584
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		65.423.560.946	55.484.176.190
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	65.423.560.946	55.484.176.190
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	39.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	18a	39.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	7.396.956.276	7.396.956.276
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	19.026.604.670	18.087.219.914
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.026.604.670	18.087.219.914
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102.023.717.113	95.821.880.566

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Văn Quý

Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.008.808.708	21.874.908.681
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10,11	1.484.819.938	1.345.729.014
- Các khoản dự phòng	03		(245.707.368)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.144.381	624.823
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(1.513.653.209)	(1.287.844.780)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.739.412.450	21.933.417.738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.881.144.579)	17.149.735.994
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.474.056.663)	(568.520.028)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.813.177.970)	(7.734.614.200)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		37.400.244	527.475.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(5.740.025.706)	(3.511.346.318)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.388.660.000)	(916.351.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.520.252.224)	26.879.797.713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.789.145.574)	(4.206.265.705)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	176.772.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			-(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			- 10.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	1.336.880.482	1.287.844.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.275.492.365)	(2.918.420.925)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	18b	(5.400.000.000)	(13.377.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.400.000.000)	(13.377.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(16.195.744.589)	10.584.376.788
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		30.751.328.212	20.167.576.247
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(47.805)	(624.823)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		14.555.535.818	30.751.328.212

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2019
Giám đốc







Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Văn Quý

Phan Thanh Sơn

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/9/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ sáu ngày 25/7/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018 là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh	Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.	Giao dịch và tiếp thị

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2018 là 23.155 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.150 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex).

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2017 là 22.665 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 22.670 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Cổ tức được chia từ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh, số tiền là 70.400 VND, được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; phải thu bảo hiểm xã hội; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

Tập hợp chi phí tính giá thành: chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa, chi phí nhân công và các chi phí khác được tập hợp trực tiếp cho từng loại dịch vụ, từng dự án.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm hệ thống thông tin, phần mềm bản quyền cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho các dự án: “Xây dựng sản phẩm phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”, “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại cửa hàng xăng dầu”, “Giải pháp EGAS Printer tại cửa hàng xăng dầu” và “Giải pháp thanh toán QR Code tại CHXD”.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng, chi phí thuê chứng thư số Global Sign và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dụng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng, chi phí thuê chứng thư số Global Sign thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa theo cam kết với khách hàng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi.

Dự phòng bảo hành công trình theo quy định tại hợp đồng là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các công trình do Công ty thực hiện cho khách hàng, được trích lập theo tỷ lệ ước tính bằng 2% trên doanh thu công trình có yêu cầu bảo hành (tỷ lệ này của năm 2017 là 4%).

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ, tăng vốn trong năm và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 044/PIACOM-NQ-HĐQT ngày 19/4/2018.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.18 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Công ty cổ phần - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của Công ty cổ phần - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 18, 20, 33.

5. TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	769.808.015	716.995.654
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.586.838.975	4.274.658.356
Cộng	4.356.646.990	4.991.654.010

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	65.041.630.139	48.497.491.213
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	40.133.326.126	11.627.363.542
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>24.401.020.197</i>	<i>7.335.420.059</i>
<i>Công ty TNHH Castrol BP Petco</i>	<i>7.997.300.456</i>	-
<i>Công ty cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>7.735.005.473</i>	<i>4.291.943.483</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	24.908.304.013	36.870.127.671
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	440.405.400	3.378.320
<i>Công ty CP Đầu tư và dịch vụ hạ tầng Xăng dầu</i>	<i>440.405.400</i>	-
<i>Công ty TNHH Hóa chất PTN</i>	-	<i>3.378.320</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	1.121.641.621	-	1.178.496.995	-
Tạm ứng	276.928.910	-	210.219.700	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	8.120.750	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	477.754.800	-	835.634.334	-
Phải thu khác	358.837.161	-	132.642.961	-
7.2 Dài hạn	75.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	-	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.015.239.326	-	1.685.222.491	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.025.526.038	-	3.627.055.366	-
Hàng hóa	251.581.329	-	585.086.173	-
Hàng gửi bán	79.074.000	-	-	-
Cộng	9.371.420.693	-	5.897.364.030	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
9.1 Ngắn hạn	913.108.961	1.035.958.835
Chi phí thuê văn phòng	830.734.453	792.054.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	74.374.508	225.904.835
Cước internet	8.000.000	18.000.000
9.2 Dài hạn	173.342.908	87.893.278
Chi phí sửa chữa văn phòng	149.051.504	29.316.650
Chi phí trả trước về thuê chứng thư số Global Sign	24.291.404	42.509.972
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	16.066.656

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	4.909.949.465	2.540.456.669	1.625.371.680	9.075.777.814
Tăng trong năm	466.774.634	3.246.880.000	-	3.713.654.634
Mua sắm	466.774.634	3.246.880.000	-	3.713.654.634
Giảm trong năm	-	430.990.760	106.482.500	537.473.260
Thanh lý, nhượng bán	-	430.990.760	106.482.500	537.473.260
Tại ngày 31/12/2018	5.376.724.099	5.356.345.909	1.518.889.180	12.251.959.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	3.705.045.044	2.114.047.569	1.269.107.599	7.088.200.212
Tăng trong năm	794.178.419	247.094.853	243.543.668	1.284.816.940
Khấu hao trong năm	794.178.419	247.094.853	243.543.668	1.284.816.940
Giảm trong năm	-	430.990.760	106.482.500	537.473.260
Thanh lý, nhượng bán	-	430.990.760	106.482.500	537.473.260
Tại ngày 31/12/2018	4.499.223.463	1.930.151.662	1.406.168.767	7.835.543.892
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	1.204.904.421	426.409.100	356.264.081	1.987.577.602
Tại ngày 31/12/2018	877.500.636	3.426.194.247	112.720.413	4.416.415.296

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 5.691.132.087 VND (tại ngày 31/12/2017 là 4.936.635.554 VND).

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	1.033.500.000	466.400.000	1.499.900.000
Tăng trong năm	55.500.000	-	55.500.000
Mua sắm	55.500.000	-	55.500.000
Giảm trong năm	89.550.000	-	89.550.000
Giảm khác (*)	89.550.000	-	89.550.000
Tại ngày 31/12/2018	999.450.000	466.400.000	1.465.850.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	83.491.672	466.399.980	549.891.652
Tăng trong năm	200.002.978	20	200.002.998
Khấu hao trong năm	200.002.978	20	200.002.998
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	283.494.650	466.400.000	749.894.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	950.008.328	20	950.008.348
Tại ngày 31/12/2018	715.955.350	-	715.955.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) Giảm khác là khoản điều chỉnh giảm quỹ tiền lương năm 2017 của bộ phận dự án.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 466.400.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 80.400.000 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ ĐANG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.033.245.455	1.266.500.000
Tăng trong năm	1.202.858.182	3.761.620.455
Xây dựng cơ bản	1.202.858.182	3.761.620.455
Giảm trong năm	312.718.359	994.875.000
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	994.875.000
Kết chuyển giảm khác	312.718.359	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	4.923.385.278	4.033.245.455
(*) Bao gồm:	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”	4.788.688.910	3.868.300.000
Dự án “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại cửa hàng xăng dầu”	10.440.407	76.581.818
Dự án “Giải pháp EGAS Printer tại cửa hàng xăng dầu”	10.037.778	88.363.637
Dự án “Giải pháp thanh toán QR Cdoe tại cửa hàng xăng dầu”	114.218.183	-
Cộng	4.923.385.278	4.033.245.455

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018 VND			01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	205.200	205.200	-	205.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	17.246.718.771	19.978.839.227
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.990.030.065	3.527.692.300
<i>Công ty CP Phần mềm D2S</i>	<i>3.251.165.000</i>	<i>2.481.600.000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư và Giải pháp Công nghệ PST</i>	<i>1.738.865.065</i>	<i>1.046.092.300</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	12.256.688.706	16.451.146.927

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	467.091.502	1.376.823.796	761.353.111	1.082.562.187
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	585.279.491	585.279.491	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	16.778.205	16.778.205	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.986.756.233	5.175.253.267	5.740.025.706	1.421.983.794
Thuế thu nhập cá nhân	601.811.175	1.486.501.599	1.215.201.138	873.111.636
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	3.055.658.910	8.644.636.358	8.322.637.651	3.377.657.617

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	144.996.231	189.662.924
Kinh phí công đoàn	124.584.818	186.747.409
Bảo hiểm y tế	2.100.250	397.000
Bảo hiểm thất nghiệp	154.000	266.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.157.163	2.252.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình VND	Dự phòng tiền lương VND	Cộng VND
Ngắn hạn				
Số đầu năm	267.714.200	318.758.243	-	586.472.443
Trích lập dự phòng	2.859.923	3.696.061	3.717.555.216	3.724.111.200
Các khoản dự phòng đã sử dụng	79.475.608	172.787.744	3.717.555.216	3.969.818.568
Số cuối năm	191.098.515	149.666.560	-	340.765.075

Lý do trích thêm dự phòng phải trả: tại thời điểm lập báo cáo, Công ty trích lập các khoản dự phòng bảo hành của sản phẩm, hàng hóa, công trình phát sinh trong năm.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	7.396.956.276	16.719.744.671	54.116.700.947
Tăng trong năm trước	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Lãi trong năm	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Giảm trong năm trước	-	-	16.719.744.671	16.719.744.671
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.719.744.671	16.719.744.671
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	7.396.956.276	18.087.219.914	55.484.176.190
Tăng trong năm nay	9.000.000.000	-	19.026.604.670	28.026.604.670
Tăng vốn	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	19.026.604.670	19.026.604.670
Giảm trong năm nay	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Số dư cuối năm nay	39.000.000.000	7.396.956.276	19.026.604.670	65.423.560.946

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000	15.099.270.000	15.099.270.000
Công ty TNHH Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	1.209.400.000	1.209.400.000	930.310.000	930.310.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông	190.950.000	190.950.000	146.890.000	146.890.000
Ông Hoàng Hải Đường	3.917.650.000	3.917.650.000	3.013.580.000	3.013.580.000
Các cổ đông khác	14.052.950.000	14.052.950.000	10.809.950.000	10.809.950.000
Cộng	39.000.000.000	39.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Tăng trong năm	9.000.000.000	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	9.000.000.000	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	39.000.000.000	30.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01/01	18.087.219.914	16.719.744.671
Tăng trong năm	19.026.604.670	18.087.219.914
Lợi nhuận trong năm	19.026.604.670	18.087.219.914
Giảm trong năm	18.087.219.914	16.719.744.671
Phân phối lợi nhuận năm trước	18.087.219.914	16.719.744.671
Chia cổ tức bằng tiền	5.400.000.000	13.377.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.000.000.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.687.219.914	3.342.744.671
Tại ngày 31/12	19.026.604.670	18.087.219.914
c. Cổ phiếu	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.900.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	302,66	60.163,16

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	80.578.267.729	80.430.031.123
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	80.686.143.858	65.948.879.749
Cộng	161.264.411.587	146.378.910.872
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan	653.359.000	-
CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	89.350.000	-
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	564.009.000	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn thiết bị	73.875.857.614	73.027.543.829
Giá vốn dịch vụ và phần mềm	35.031.046.817	27.547.261.028
Cộng	108.906.904.431	100.574.804.857

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	1.336.810.082	1.287.774.380
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.400	70.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	81.411.660	35.336.111
Cộng	1.418.292.142	1.323.180.891

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.371.076	22.353.991
Chi phí tài chính khác	178	214
Cộng	7.371.254	22.354.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	15.531.731.997	14.057.518.614
Chi phí khấu hao	1.484.819.938	1.345.729.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.084.720.191	3.572.774.203
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.847.664.508	6.289.977.994
Cộng	29.948.936.634	25.265.999.825

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.772.727	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(5.000.000)	-
Xử lý công nợ	66.227.768	-
Các khoản khác	75.419.332	36.027.199
Cộng	318.419.827	36.027.199

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản bị phạt	129.101.529	51.394
Các khoản khác	1.000	-
Cộng	129.102.529	51.394

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.055.233.391	66.181.144.867
Chi phí nhân công	34.888.964.379	32.353.601.977
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.484.819.938	1.345.729.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.866.717.086	18.179.531.269
Chi phí khác	11.560.106.271	7.510.154.222
Cộng	138.855.841.065	125.570.161.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	24.008.808.708	21.874.908.681
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	902.211.481	-
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	968.439.247	705.864.111
Chi phí không được trừ	968.439.247	705.864.111
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	66.227.766	-
Khoản xử lý công nợ công nợ đã bị truy thu thuế TNDN theo biên bản kiểm tra thuế	66.227.766	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	24.911.020.189	22.580.772.792
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 10% (4a)	-	7.297.335.912
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	24.911.020.189	15.283.436.880
Thuế TNDN phải nộp (5)=(4a)*10%+(4b)*20%	4.982.204.038	3.786.420.967
Thuế TNDN được giảm (6)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	1.267.800
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(5)-(6)+(7)	4.982.204.038	3.787.688.767

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	19.026.604.670	18.087.219.914
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	3.687.219.914
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	19.026.604.670	14.400.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.631.233	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	5.240	4.800

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 044/PIACOM-NQ-HĐQT ngày 19/4/2018.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản chưa thanh toán của năm trước được thanh toán trong năm nay, số tiền 112.790.941 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán của năm nay, số tiền 295.658.183 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	<u>Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.555.535.818	30.751.328.212
Phải thu của khách hàng	65.041.630.139	48.497.491.213
Phải thu khác	464.561.961	586.998.795
Cộng	<u>80.061.727.918</u>	<u>79.835.818.220</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	17.246.718.771	19.978.839.227
Phải trả khác	18.157.163	2.252.515
Cộng	<u>17.264.875.934</u>	<u>19.981.091.742</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (rủi ro tiền tệ), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính	2.045.866.982	3.101.439.828
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.007.590	1.363.897.760
Phải thu của khách hàng	2.038.859.392	1.737.542.068
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	2.045.866.982	3.101.439.828
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	2.045.866.982	3.101.439.828

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có các tài sản tài chính quá hạn hoặc bị giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	17.246.718.771	-
Phải trả khác	18.157.163	-
Cộng	17.264.875.934	-
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	19.978.839.227	-
Phải trả khác	2.252.515	-
Cộng	19.981.091.742	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	
CTCP - Tổng Công ty Xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ		
Bán hàng			90.550.000
Thuế GTGT đầu ra			9.055.000
Thu tiền hàng			99.605.000
Chia cổ tức			7.247.649.600
Trả cổ tức bằng tiền			2.717.868.600
Chia cổ tức bằng cổ phiếu			4.529.781.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ hạ tầng Xăng dầu	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng			734.009.000
Thuế GTGT đầu ra			73.400.900
Thu tiền hàng			367.004.500
Đặt cọc tiền thi công			20.000.000
Công ty TNHH Hóa chất PTN	Cùng công ty mẹ		
Bán hàng			3.071.200
Thuế GTGT đầu ra			307.120
Thu tiền hàng			6.756.640
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	943.535.714	564.000.000	
Lương (thu nhập) Ban Giám đốc, kế toán trưởng	2.103.802.084	1.764.898.000	
Giám đốc	529.518.750	667.000.000	
Phó Giám đốc	1.384.491.667	572.258.000	
Kế toán trưởng	189.791.667	525.640.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***34. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành 02 loại hình: loại hình kinh doanh thiết bị và loại hình cung cấp dịch vụ và phần mềm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 loại hình kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 loại hình kinh doanh trên như sau:

Kinh doanh thiết bị: cung cấp các loại thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử.

Cung cấp dịch vụ và phần mềm: cung cấp dịch vụ và thiết kế hệ thống tự động hóa, phần mềm trong ngành xăng dầu.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2018**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018**

	<u>Kinh doanh thiết bị</u>	<u>Cung cấp dịch vụ và phần mềm</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			102.023.717.113
Cộng			<u>102.023.717.113</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			36.600.156.167
Cộng			<u>36.600.156.167</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

	<u>Kinh doanh thiết bị</u>	<u>Cung cấp dịch vụ và phần mềm</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	80.578.267.729	80.686.143.858	161.264.411.587
Giá vốn hàng bán	73.875.857.614	35.031.046.817	108.906.904.431
Chi phí không phân bổ			29.948.936.634
Doanh thu hoạt động tài chính			1.418.292.142
Chi phí tài chính			7.371.254
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			23.819.491.410
Lãi (lỗ) khác			189.317.298
Lợi nhuận trước thuế			24.008.808.708
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.982.204.038
Lợi nhuận sau thuế			<u>19.026.604.670</u>

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Năm 2017****Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017**

	<u>Kinh doanh thiết bị</u>	<u>Cung cấp dịch vụ và phần mềm</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản không phân bổ			95.821.880.566
Cộng			95.821.880.566
Nợ phải trả			
Nợ phải trả không phân bổ			40.337.704.376
Cộng			40.337.704.376

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

	<u>Kinh doanh thiết bị</u>	<u>Cung cấp dịch vụ và phần mềm</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	80.430.031.123	65.948.879.749	146.378.910.872
Giá vốn hàng bán	73.027.543.829	27.547.261.028	100.574.804.857
Chi phí không phân bổ			25.265.999.825
Doanh thu hoạt động tài chính			1.323.180.891
Chi phí tài chính			22.354.205
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			21.838.932.876
Lãi (lỗ) khác			35.975.805
Lợi nhuận trước thuế			21.874.908.681
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.787.688.767
Lợi nhuận sau thuế			18.087.219.914

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo Khu vực địa lý

Doanh thu, chi phí, kết quả, tài sản và nợ phải trả của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi khu vực địa lý.

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	<u>Giá trị còn lại của tài sản bộ phận</u>		<u>Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình</u>	
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Tại Hà Nội	5.123.870.634	2.881.707.610	3.769.154.634	1.556.434.300
Tại TP. Hồ Chí Minh	8.500.012	55.878.340	-	-
Cộng	5.132.370.646	2.937.585.950	3.769.154.634	1.556.434.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hùng

Nguyễn Văn Quý

Phan Thanh Sơn

